



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

BẢN TIN DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC
MẶT LƯU VỰC SÔNG SRÊ PỐK

QUÝ IV NĂM 2020

Hà Nội, 10/2020

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, tài nguyên nước ở Việt Nam phụ thuộc mạnh mẽ vào các nguồn nước quốc tế và đang đứng trước thách thức về an ninh nguồn nước do các quốc gia ở thượng nguồn tăng cường khai thác. Mặt khác, tài nguyên nước phân bố không đồng đều theo cả không gian và thời gian dẫn đến xuất hiện các vấn đề khan hiếm và thiếu nước trong mùa khô, tình hình hạn hán ngày càng gay gắt về cường độ, mở rộng về phạm vi với tần suất xuất hiện ngày càng tăng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và đời sống của nhân dân, đặc biệt đối với lưu vực sông Srê Pôk. Bên cạnh đó, việc khai thác sử dụng tài nguyên nước chưa hợp lý và thiếu bền vững đã dẫn đến tình trạng suy giảm tài nguyên nước trong khi hiệu quả sử dụng nước còn thấp.

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước mặt nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước trên lưu vực sông Srê Pôk, dự báo tổng lượng nước đến tính đến các điểm dự báo nguồn nước và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên nước, công tác điều tra cơ bản và quy hoạch tài nguyên nước.

Đề Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp gửi về:

Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước – Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội

Email: vttcdbttn@monre.gov.vn; qtnn@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

1. Tóm tắt diễn biến tài nguyên nước mặt trên lưu vực sông Srê Pôk

* Diễn biến tình hình nguồn nước trong quý III năm 2020 trên lưu vực Srê Pôk như sau:

- Từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2020, vùng Tây Nguyên có tổng lượng mưa phổ biến từ 700 – 1000mm

- Trong tháng 7, tổng lượng dòng chảy tại trạm thủy văn Giang Sơn thấp hơn 10% so với trung bình nhiều năm (TBNN). Trong khi đó, trên hồ Buôn Tua Sah có tổng lượng nước chỉ đạt 37,% dung tích hiệu dụng và mực nước thấp hơn mực nước dâng bình thường (MNDBT) 20,77m.

- Trong tháng 8, tổng lượng dòng chảy tại trạm thủy văn Giang Sơn cao hơn 10% so với TBNN. Trong khi, tại hồ Buôn Tua Sah có tổng lượng nước chỉ đạt 44,5% dung tích hiệu dụng. Trên sông Srêpôk xuất hiện 1 trận lũ, đỉnh lũ tại trạm Bản Đôn 171,19m (05h/01/8), trên mức BĐ1 0,19m.

- Trong tháng 9, tổng lượng dòng chảy tại trạm thủy văn Giang Sơn thấp hơn 7,5% so với TBNN. Trong khi tại hồ Buôn Tua Sah thấp hơn 16,32m; có tổng lượng nước chỉ đạt 46,5% dung tích hiệu dụng.

* Tại trạm TNN Đức Xuyên:

- Mực nước trung bình quý III năm 2020 trên sông Ea Krông Nô là 48733cm, tăng 78cm so với quý II năm 2020, giảm 50cm so với quý cùng kỳ năm trước và tăng 16cm so với quý III TBNN. Giá trị lớn nhất là 48917cm (ngày 08/8), giá trị nhỏ nhất là 48622cm (ngày 17/7);

- Lưu lượng nước trung bình là 37,0m³/s, tăng 18,0m³/s so với quý trước, giảm 26,4m³/s so với quý cùng kỳ năm trước và giảm 29,4m³/s so với quý III TBNN. Lưu lượng lớn nhất đo được là 92,0m³/s (ngày 08/8) và nhỏ nhất đo được là 18,2 m³/s (ngày 24/7);

- Trong quý III năm 2020, tổng lượng nước trên sông Ea Krông Nô chảy qua mặt cắt tại trạm Đức Xuyên vào khoảng 294,1 triệu m³, tăng 143 triệu m³ so với quý trước;

- Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy đầu tháng 7, chất lượng nước sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích khác tương đương; từ giữa tháng 7 đến hết tháng 8, chất lượng nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai; đến tháng 9 chất lượng nước sông đã tốt hơn.

2. Phân chia các tiểu vùng trên lưu vực sông Srê Pôk

Theo kết quả phân chia tiểu lưu vực sông của dự án Hỗ trợ ra quyết định cho lưu vực sông Sê San – Srê Pôk (DSS), trên lưu vực sông Sê San được phân chia thành 58 tiểu lưu vực. Cụ thể như sau:

Bảng 2.1: Phân chia 58 tiểu vùng trên lưu vực sông Srê Pôk

STT	Tên tiểu vùng	Diện tích (km ²)	STT	Tên tiểu vùng	Diện tích (km ²)
1	1	605,9	30	30	1071,6

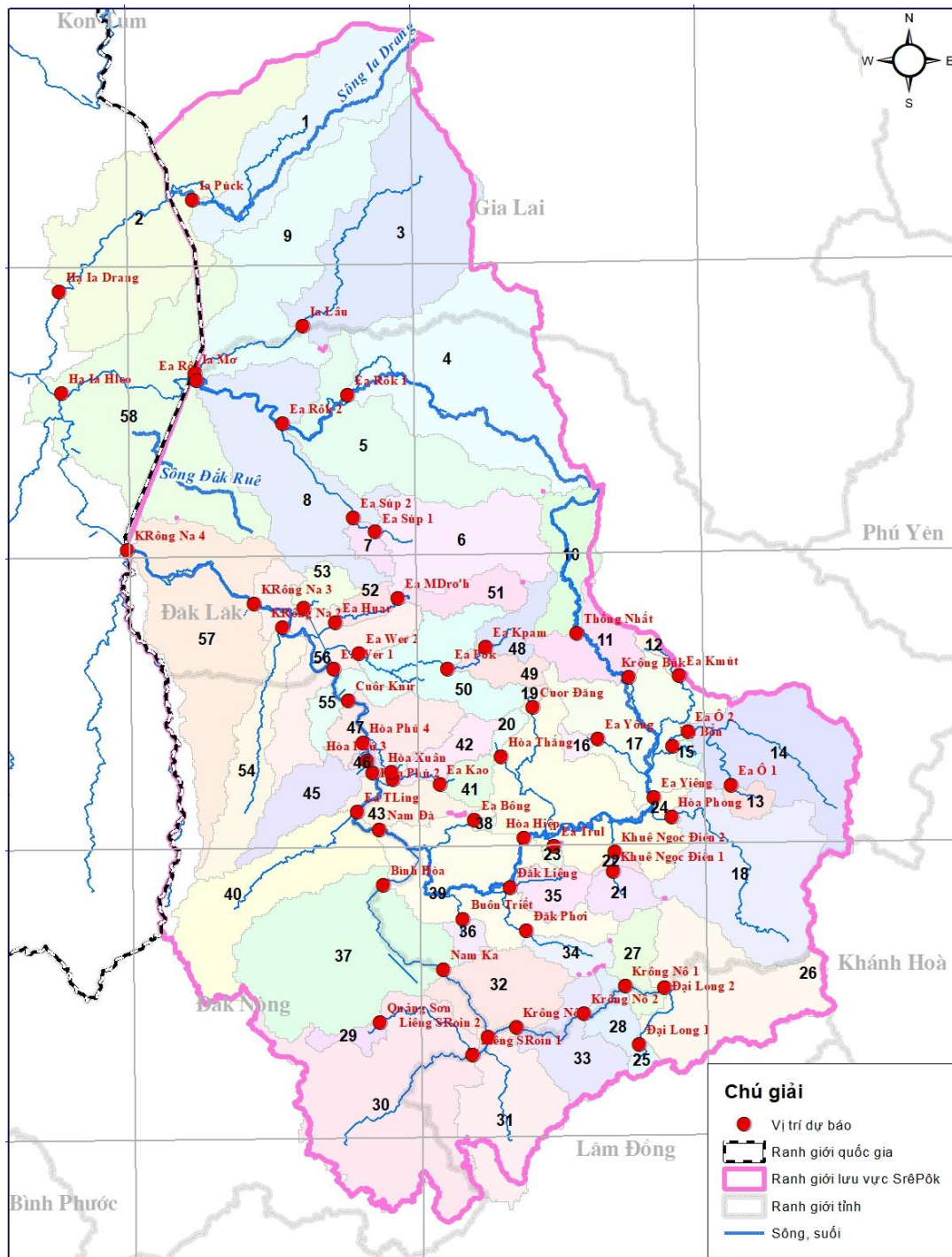
STT	Tên tiểu vùng	Diện tích (km ²)	STT	Tên tiểu vùng	Diện tích (km ²)
2	2	1112,9	31	31	433,4
3	3	924,7	32	32	318,5
4	4	1057,8	33	33	258,9
5	5	603,2	34	34	88,1
6	6	478,5	35	35	110,6
7	7	54,0	36	36	45,4
8	8	726,1	37	37	882,7
9	9	776,7	38	38	9,7
10	10	247,6	39	39	604,6
11	11	202,4	40	40	566,1
12	12	25,3	41	41	74,1
13	13	51,7	42	42	119,5
14	14	579,2	43	43	156,7
15	15	18,6	44	44	6,4
16	16	29,8	45	45	213,1
17	17	490,0	46	46	12,8
18	18	714,3	47	47	251,5
19	19	15,4	48	48	108,2
20	20	31,5	49	49	91,7
21	21	98,5	50	50	334,8
22	22	21,4	51	51	127,3
23	23	11,7	52	52	58,4
24	24	687,8	53	53	80,7
25	25	30,3	54	54	320,1
26	26	661,5	55	55	107,2
27	27	142,2	56	56	440,1
28	28	102,7	57	57	900,6
29	29	47,6	58	58	1125,8

Bảng 2.2: Phạm vi diện tích lưu vực sông Srê Pôk theo tỉnh

STT	Tên tỉnh	Thuộc tiểu lưu vực sông	Diện tích (km ²)
1	Gia Lai	1	605,9
2		2	412,1
3		3	904,9
4		4	184,9
5		9	661,4
6		58	68,7
7	Đắk Lắk	3	19,8
8		4	872,9
9		5	603,2
10		6	478,5
11		7	54,0
12		8	726,1
13		9	106,0
14		10	247,6
15		11	202,4
16		12	25,3
17		13	51,7
18		14	574,5
19		15	18,6
20		16	29,8
21		17	490,0
22		18	704,6
23		19	15,4
24		20	31,5
25		21	98,5

STT	Tên tỉnh	Thuộc tiểu lưu vực sông	Diện tích (km2)	
26		22	21,4	
27		23	11,7	
28		24	687,8	
29		26	173,4	
30		27	113,6	
31		28	26,5	
32		32	254,7	
33		33	67,0	
34		34	88,1	
35		35	110,6	
36		36	45,4	
37		37	134,8	
38		38	9,7	
39		39	558,3	
40		40	5,6	
41		41	74,1	
42		42	119,5	
43		43	129,9	
44		44	6,4	
45		45	6,0	
46		46	3,3	
47		47	191,3	
48		48	108,2	
49		49	91,7	
50		50	334,8	
51		51	127,3	
52		52	58,4	
53		53	80,7	
54		54	62,5	
55		55	50,2	
56		56	300,4	
57		57	632,8	
58		58	366,1	
59		Lâm Đồng	18	3,8
60			25	30,3
61			26	484,0
62			27	28,6
63			28	76,2
64			30	161,7
65			31	423,4
66			32	11,0
67			33	191,9
68			29	47,6
69			30	909,9
70			31	10,0
71			32	52,8
72			37	747,9
73			39	46,3
74			40	560,5
75			43	26,7
76			45	207,1
77			46	9,5
78			47	60,3
79			54	257,5
80			55	57,0

STT	Tên tỉnh	Thuộc tiểu lưu vực sông	Diện tích (km ²)
81		56	139,7
82		57	267,7



Hình 2.1: Bản đồ phân chia 58 tiểu vùng trên LVS Srê Pôk

3. Dự báo tài nguyên nước mặt

3.1 Dự báo tổng lượng nước đến

Theo số liệu dự báo mưa từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy trong quý IV năm 2020, trên khu vực Tây Nguyên: tháng 10 có tổng lượng mưa cao hơn 10-20%, tháng 11 có tổng lượng mưa cao hơn 30-50%, tháng 12 có xu hướng cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ. Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành dự báo tổng lượng nước đến các vị trí dự báo trên lưu vực sông Srê Pôk trong quý IV năm 2020.

Bảng 3.1: Dự báo tổng lượng nước đến tại các điểm dự báo trong quý IV năm 2020 trên lưu vực sông Srê Pôk (10^6 m^3)

TT	Vị trí dự báo	Sông	Tổng lượng nước đến	
			Từ	Đến
1	Ia Púck	Ia Drăng	291,5	317,5
2	Hạ Ia Drang	Ia Drăng	853,9	929,9
3	Ia Lâu	Ia Lốp	425,5	463,5
4	Ea Rôk 1	Ia Hleo	477,9	520,3
5	Ea Rôk 2	Ia Hleo	191,0	208,0
6	Ea Súp 1	Ea Súp	148,7	162,0
7	Ea Súp 2	Ea Súp	163,2	177,7
8	Ea Rôk	Ia Hleo	1019,8	1110,6
9	Ia Mơ	Ia Lốp	794,2	865,0
10	Thông Nhất	SrêPok	88,3	96,1
11	Krông Búk	SrêPok	162,8	177,3
12	Ea Kmút	Ea Kar	12,1	13,1
13	Ea Ô 1	Ea Rok	24,3	26,5
14	Ea Ô 2	Ea Krông A	486,8	529,6
15	Vụ Bôn	Vụ Bôn	8,6	9,3
16	Ea Yông	Ea Uy	9,5	10,4
17	Ea Yiêng	SrêPok	917,2	998,2
18	Hòa Phong	Ea Krông Tut	350,0	381,0
19	Cuor Đãng	Ea Puôi	5,4	5,9
20	Hòa Thắng	Ea ChurKap	11,0	11,9
21	Khuê Ngọc Điền 1	Ea Krông Kmar	36,9	40,1
22	Khuê Ngọc Điền 2	Ea Krông Kmar	44,6	48,6
23	Ea Trul	Ea Trul	4,8	5,2
24	Hòa Hiệp	SrêPok	1567,6	1706,4
25	Đại Long 1	Đắk Huer	12,4	13,5
26	Đại Long 2	Ea Krông Nô	269,5	293,5
27	Krông Nô 1	Ea Krông Nô	331,3	360,7
28	Krông Nô 2	Ea Krông Nô	375,1	408,4
29	Quảng Sơn	Đắk Rting	26,5	28,9
30	Liêng SRoin 1	Da R Mang	556,1	605,7
31	Liêng SRoin 2	Ea Krông Nô 1	732,8	798,2
32	Nam Ka	Ea Krông Nô	1355,2	1476,0
33	Krông Nô 3	Ea Krông Nô	481,8	524,7
34	Đắk Phoi	Đắk Phoi	39,0	42,5
35	Đắk Liêng	suối Đắk Pak	46,1	50,2
36	Buôn Triết	Eo Lông Ding	18,9	20,6
37	Bình Hòa	Ea Krông Nô	1393,8	1518,1
38	Ea Bông	Ea Bông	2,7	3,0
39	Nam Đà	SrêPok	2174,3	2367,1
40	Ea TLing	SrêPok	2623,2	2856,0
41	Ea Kao	BaKao	20,8	22,7
42	Hòa Phú 1	BaKao	53,9	58,7
43	Hòa Phú 2	SrêPok	2850,9	3103,9
44	Hòa Xuân	Ea Knir	1,7	1,9
45	Hòa Phú 3	SrêPok	2914,3	3172,9
46	Hòa Phú 4	SrêPok	2917,7	3176,7
47	Cuôr Knir	SrêPok	2986,7	3251,8
48	Ea Kpam	Ea Tul	36,2	39,4
49	Ea Pók	Ea Tul	67,1	73,1
50	Ea Wer 2	Ea Tul	158,6	172,7
51	Ea MDro'h	Đắk Hua	39,4	42,9
52	Ea Huar	Đắk Hua	53,6	58,4

TT	Vị trí dự báo	Sông	Tổng lượng nước đến	
			Từ	Đến
53	KRông Na 1	Đăk Minh	19,6	21,3
54	KRông Na 2	SrêPok	96,2	104,7
55	Ea Wer 1	SrêPok	3015,4	3283,0
56	KRông Na 3	SrêPok	3439,6	3745,0
57	KRông Na 4	SrêPok	3661,3	3986,4
58	Hạ Ia Hleo	Ia Hleo	2171,2	2364,5

Bảng 3.2: Dự báo tổng lượng nước đến tại các tỉnh trong quý IV năm 2020 trên lưu vực sông Srê Pôk (10^6 m^3)

TT	Tỉnh	Tổng lượng nước đến	
		Từ	Đến
1	Gia Lai	1827,7	1994,4
2	Đăk Lăk	3888,8	4256,1
3	Đăk Nông	1341,8	1462,9
4	Lâm Đồng	973,1	1065,3

3.2 Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng trên LVS Srê Pôk

Dựa trên kết quả dự báo tổng lượng nước đến trên 58 tiểu vùng, chúng tôi đã tiến hành xác định dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại 58 vùng dự báo trên lưu vực sông Srê Pôk. Cụ thể như sau:

Bảng 3.3: Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng trong quý IV năm 2020

TT	Vị trí dự báo	Lưu vực sông	Sông	Lượng nước có thể khai thác sử dụng	
				Từ	Đến
1	Ia Púck	1	Ia Drăng	272,3	298,3
2	Hạ Ia Drang	2	Ia Drăng	834,7	910,7
3	Ia Lâu	3	Ia Lốp	406,3	444,3
4	Ea Rôk 1	4	Ia Hleo	458,6	501,1
5	Ea Rôk 2	5	Ia Hleo	171,8	188,8
6	Ea Súp 1	6	Ea Súp	129,5	142,8
7	Ea Súp 2	7	Ea Súp	144,0	158,5
8	Ea Rôk	8	Ia Hleo	1000,6	1091,4
9	Ia Mơ	9	Ia Lốp	775,0	845,8
10	Thống Nhất	10	SrêPok	69,0	76,9
11	Krông Búk	11	SrêPok	143,6	158,1
12	Ea Kmút	12	Ea Kar	0,0	0,0
13	Ea Ô 1	13	Ea Rok	5,1	7,3
14	Ea Ô 2	14	Ea Krông A	467,6	510,4
15	Vụ Bôn	14	Vụ Bôn	0,0	0,0
16	Ea Yông	15	Ea Uy	0,0	0,0
17	Ea Yiêng	16	SrêPok	898,0	979,0
18	Hòa Phong	17	Ea Krông Tut	330,8	361,8
19	Cuor Đăng	18	Ea Puôi	0,0	0,0
20	Hòa Thắng	19	Ea ChurKáp	0,0	0,0
21	Khuê Ngọc Điền 1	20	Ea Krông Kmar	17,6	20,9
22	Khuê Ngọc Điền 2	22	Ea Krông Kmar	25,4	29,4
23	Ea Trul	23	Ea Trul	0,0	0,0
24	Hòa Hiệp	24	SrêPok	1548,4	1687,2
25	Đại Long 1	24	Đăk Huer	0,0	0,0
26	Đại Long 2	25	Ea Krông Nô	250,3	274,3
27	Krông Nô 1	26	Ea Krông Nô	312,1	341,5
28	Krông Nô 2	27	Ea Krông Nô	355,9	389,2
29	Quảng Sơn	28	Đăk Rting	7,3	9,7
30	Liêng SRoin 1	29	Da R Mang	536,9	586,5

TT	Vị trí dự báo	Lưu vực sông	Sông	Lượng nước có thể khai thác sử dụng	
				Từ	Đến
31	Liêng SRoin 2	30	Ea Krông Nô 1	713,6	779,0
32	Nam Ka	32	Ea Krông Nô	1336,0	1456,8
33	Krông Nô 3	33	Ea Krông Nô	462,6	505,5
34	Đăk Phoi	34	Đăk Phoi	19,8	23,3
35	Đăk Liêng	35	suối Đăk Pak	26,9	31,0
36	Buôn Triết	36	Eo Lông Ding	0,0	1,4
37	Bình Hòa	37	Ea Krông Nô	1374,6	1498,9
38	Ea Bông	38	Ea Bông	0,0	0,0
39	Nam Đà	39	SrêPok	2155,1	2347,9
40	Ea TLing	40	SrêPok	2604,0	2836,8
41	Ea Kao	41	BaKao	1,6	3,5
42	Hòa Phú 1	42	BaKao	34,7	39,5
43	Hòa Phú 2	43	SrêPok	2831,7	3084,7
44	Hòa Xuân	44	Ea Knir	0,0	0,0
45	Hòa Phú 3	45	SrêPok	2895,1	3153,7
46	Hòa Phú 4	46	SrêPok	2898,5	3157,5
47	Cuôr Knir	47	SrêPok	2967,5	3232,6
48	Ea Kpam	48	Ea Tul	17,0	20,2
49	Ea Pók	49	Ea Tul	47,9	53,9
50	Ea Wer 2	50	Ea Tul	139,4	153,5
51	Ea MDro'h	51	Đăk Hua	20,2	23,7
52	Ea Huar	52	Đăk Hua	34,4	39,2
53	KRông Na 1	53	Đăk Minh	0,4	2,1
54	KRông Na 2	54	SrêPok	76,9	85,5
55	Ea Wer 1	55	SrêPok	2996,2	3263,8
56	KRông Na 3	56	SrêPok	3420,4	3725,8
57	KRông Na 4	57	SrêPok	3642,1	3967,2
58	Hạ Ia Hleo	58	Ia Hleo	2152,0	2345,3

Người biên soạn: Phan Thế Mạnh, Trương Văn Hùng – Phòng Cảnh báo, dự báo TNN mặt.

Người kiểm tra: Lê Thế Trung – Phòng Cảnh báo, dự báo TNN mặt.